



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH PHÚ THỌ

Tháng 02/2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng vụ xuân tính đến ngày 20/02/2026)

LÚA

69,1 Nghìn ha

▲ 2,2%



NGÔ

7,0 Nghìn ha

▼ 3,6%



CHĂN NUÔI

(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)

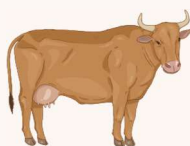
TRÂU



▼ 3,8%

so với cùng kỳ

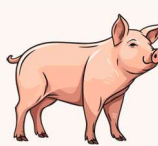
BÒ



▼ 2,2%

so với cùng kỳ

LỢN



▼ 7,4%

so với cùng kỳ

GIA CẦM



▼ 9,0%

so với cùng kỳ

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG

(tháng 02 năm 2026)

▲ 5,2%

6.141 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ

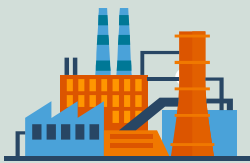
(tháng 02 năm 2026)

▼ 3,6%

72,6 Nghìn m³



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)
(IIP Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp
▲ 16,31%



Khai khoáng ▼ 1,41%



Chế biến, chế tạo ▲ 16,26%



Điện, khí đốt, nước nóng ▲ 19,54%



Cung cấp nước, xử lý rác thải ▲ 15,87%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Bia hơi, bia đóng lon
1.778 1000 lit ▲ 25,1%



Ô tô
2.127 Chiếc ▼ 15,3%



Quần áo các loại
15.173 1000 cái ▼ 5,3%



Xe máy
112.438 Chiếc ▼ 18%



Phân Supe Photphat
40.000 Tấn ▼ 8,9%



Giấy
21.933 Tấn ▲ 2,4%



Máy tính xách tay
2.276 1000 SP ▲ 10,8%



Điện sản xuất
588 Triệu KWh ▲ 22,7%

VỐN ĐẦU TƯ (từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương tháng 02 năm 2026)

CẤP TỈNH

▲ 5,5%



993,8 Tỷ đồng

TỔNG SỐ

1.480,1
Tỷ đồng
▲ 6,1%

CẤP XÃ

▲ 7,3%



486,3 Tỷ đồng

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ)

TỔNG SỐ

11.234,9

Tỷ đồng



4,8%

Bán lẻ hàng hóa

8.590,8

Tỷ đồng

▲ 11,1%

Lưu trú, ăn uống

1.257,3

Tỷ đồng

▼ 8,4%

Dịch vụ lữ hành

47,5

Tỷ đồng

▲ 5,8%

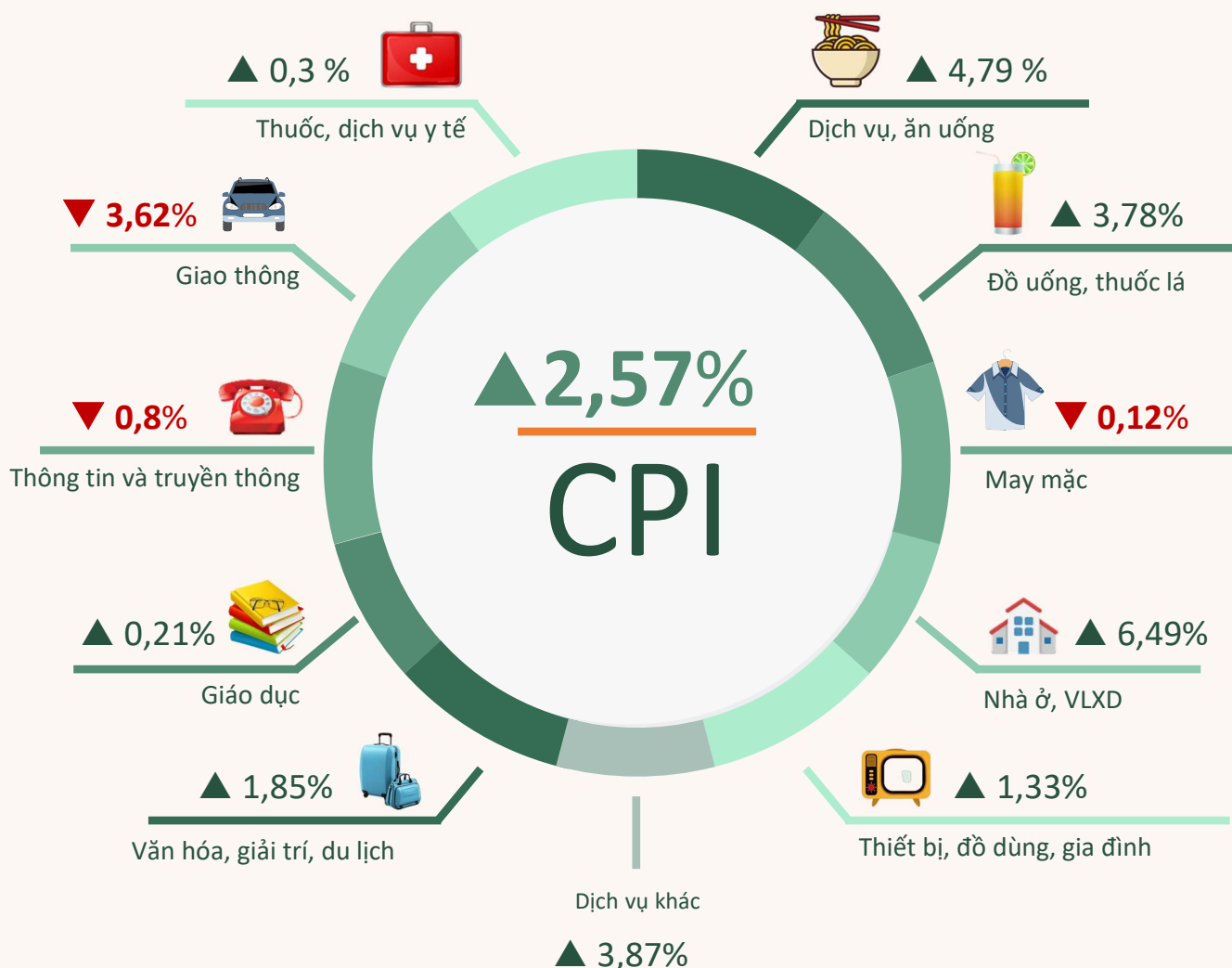
Dịch vụ khác

1.339,3

Tỷ đồng

▼ 15%

CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(Tháng 02 năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển

391,9

Triệu lượt khách.km

▲ 5,7%

Vận chuyển

6,8 Triệu lượt khách

▲ 6,7%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



Vận chuyển

9,9

Triệu tấn

▲ 9,1%

Luân chuyển

998,6 Triệu tấn.km

▲ 7,5%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(Tháng 01 năm 2026)



30

Trường hợp

sốt phát ban nghi sởi



08

Trường hợp

mắc sốt xuất huyết

TÌNH HÌNH TAI NẠN, VA CHẠM GIAO THÔNG

(Từ 15/01/2026 - 14/02/2026)



49

▼ 27 Vụ



Số người chết

28

▼ 7 Người



Số người bị thương

29

▼ 35 Người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026

Trong tháng, nhân dân trên địa bàn tỉnh đón Tết cổ truyền dân tộc trong không khí vui tươi, an toàn, lành mạnh, tiết kiệm. Các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động đáp ứng tốt nhu cầu thị trường; công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm được tăng cường; các hành vi vận chuyển, buôn bán và đốt pháo nổ được ngăn chặn kịp thời; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Ngay sau kỳ nghỉ Tết, các cơ quan, ngành chức năng tập trung chỉ đạo sản xuất, đẩy nhanh tiến độ gieo trồng vụ xuân; triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; các đơn vị sản xuất công nghiệp, xây dựng sớm ổn định hoạt động, bảo đảm sản lượng sản xuất theo kế hoạch. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung làm đất, gieo cấy các loại cây trồng vụ xuân đảm bảo khung lịch thời vụ; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục được chú trọng; đàn gia súc, gia cầm, thủy sản phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra; hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng đảm bảo kế hoạch.

Tính đến 20/02/2026, toàn tỉnh đã gieo trồng được 86,7 nghìn ha các loại cây hàng năm vụ xuân, tăng 0,73% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Gieo trồng lúa ước đạt 69,1 nghìn ha, tăng 2,2% (+1,5 nghìn ha); gieo trồng ngô ước đạt 7 nghìn ha, giảm 3,6% (-264,9 ha); gieo trồng rau các loại ước đạt 6,2 nghìn ha, giảm 2,4% (-150,7 ha);...

Sau đợt cao điểm xuất chuồng phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán, tổng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh giảm so với cùng thời điểm năm trước¹. Ước tính đến cuối tháng 02, tổng đàn trâu ước đạt 156,9 nghìn con, giảm 3,8% so với cùng thời điểm năm trước (-6,2 nghìn con); đàn bò ước đạt 240,2 nghìn con, giảm 2,2% (-5,5 nghìn con); đàn lợn ước đạt 1.480,5 nghìn con, giảm 7,4%

¹ Tết Nguyên đán năm 2025 cơ bản nằm trọn trong tháng 01/2025.

(-118,8 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 31.870 nghìn con, giảm 9,0% (-3.156 nghìn con), trong đó đàn gà ước đạt 28.435,0 nghìn con, giảm 8,89% (-2.775 nghìn con);...

Hoạt động lâm nghiệp tập trung chuẩn bị hiện trường, phát dọn thực bì, bảo đảm nguồn cây giống đủ về số lượng và chất lượng phục vụ trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung 2 tháng năm 2026 ước đạt 1.073 ha, giảm 18,3% so với cùng kỳ (*riêng tháng 02/2026 ước đạt 850 ha, giảm 30,7%*); sản lượng gỗ khai thác ước đạt 163,1 nghìn m³, tăng 2,2% (*riêng tháng 02/2026 ước đạt 72,6 nghìn m³, giảm 3,6%*);...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 02/2026 ước đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 2 tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 4,8% (+0,6 nghìn tấn) so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá đạt 12,6 nghìn tấn, tăng 4,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 02/2026 giảm đáng kể so với tháng trước do trong tháng có kỳ nghỉ Tết nguyên đán, số ngày hoạt động thực tế giảm 7 đến 10 ngày so với các tháng còn lại trong năm; tuy nhiên so với cùng kỳ vẫn duy trì mức tăng khá, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 2 tháng năm 2026 ước tính tăng 32,5% so với cùng kỳ năm trước.

IIP tháng 02 năm 2026 ước tính giảm 26,71% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 27,26%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 51,04%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 13,04%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,4%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 16,31%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 16,26%*).

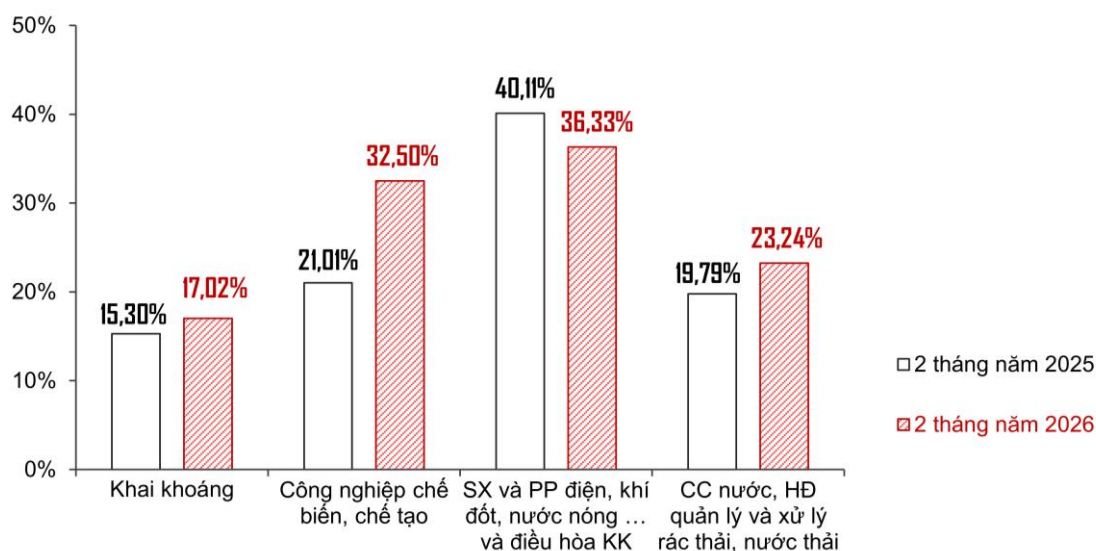
*Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02/2026 giảm so với tháng trước ở 21/22 ngành, giảm sâu ở các ngành: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 42,51%; sản xuất đồ uống giảm 40,06%; sản xuất xe có động cơ giảm 38,85%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 38,23%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 37,56%; sản xuất thiết bị điện giảm 30,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 29,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 26,21%; dệt giảm 24,12%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 22,58%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 21,22%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 20,96%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm*

20,07%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 18,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 18,03%; sản xuất trang phục giảm 18,01%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 17,7%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,27%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,8%;... Duy nhất có ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 16,18% so với tháng trước.

So với tháng cùng kỳ, IIP tăng tập trung ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 164,23%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 55,34%; sản xuất đồ uống tăng 55%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 37,49%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 35,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,38%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,16%; sản xuất kim loại tăng 13,3%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 11,88%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 7,3%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,32%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,41%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,14%;...

Tính chung 2 tháng năm 2026, IIP tăng 32,47% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 17,02%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 32,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 36,33%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,24%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ ở 17/22 nhóm ngành, trong đó tăng cao ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 178,45%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và

thiết bị tăng 93,71%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 64,66%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 61,24%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 43,44%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,75%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 27,64%; sản xuất đồ uống tăng 26,98%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 18,42%; sản xuất kim loại tăng 18,31%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,61%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,25%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Gạch lát ước đạt 25,6 triệu m², tăng 65%; xi măng ước đạt 760,6 nghìn tấn, tăng 56,2%; máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 5,9 triệu sản phẩm, tăng 51,7%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 56,5 nghìn tỷ đồng, tăng 45,6%; điện sản xuất ước đạt 1.254,6 triệu kWh, tăng 41,5%; thức ăn cho gia súc ước đạt 150,1 nghìn tấn, tăng 28,2%; sắt, thép ước đạt 130,3 nghìn tấn, tăng 23,2%; điện thương phẩm ước đạt 1.709,5 triệu kWh, tăng 16,5%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 4,9 triệu lít, tăng 16%; nước máy ước đạt 37,3 triệu m³, tăng 12,6%; xe máy các loại ước đạt 294,6 nghìn chiếc, tăng 9,4%; chè ước đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 7,9%; giày thể thao ước đạt 3,2 triệu đôi, tăng 5,1%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 6,2 nghìn chiếc, tăng 3,3% so với cùng kỳ;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 02/2026 tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 10,3%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 1,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 17,6%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 2,1%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 12,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,1%.

3. Đầu tư

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được triển khai kịp thời, góp phần bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 2 tháng năm 2026 ước đạt trên 3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 02/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.480,1 tỷ đồng, tăng 6,1% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 993,8 tỷ đồng, tăng 5,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 486,3 tỷ đồng, tăng 7,3%.

Trong tháng, một số dự án có giá trị thực hiện đạt khá như: Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La; dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô (*tuyến đường vành đai 5 - vùng Thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang*); đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến đường tỉnh 304 kéo dài; chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh); đường Ngòi Hoa - quốc lộ 6; đường trục bắc - nam đô thị Vĩnh Phúc đoạn từ QL2A tránh Vĩnh Yên đến đường vành đai 3; dự án thành phần số 5 xử lý cấp bách sông, suối (tỉnh Hòa Bình cũ) thuộc dự án xử lý sạt lở cấp bách sông, suối, một số tỉnh miền núi phía bắc;...

Tính chung 2 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 3.014 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.008,9 tỷ đồng, tăng 8,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1.005,1 tỷ đồng, tăng 9,9%.

Hoạt động thu hút vốn đầu tư ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, đặc biệt các doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, tái đầu tư trên địa bàn tỉnh. Theo số liệu Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, tính đến ngày 20/02/2026, toàn tỉnh đã thu hút được 10 dự án DDI cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 2.461 tỷ đồng (*tăng 12,1% so với cùng kỳ*); 8 dự án điều chỉnh với tổng vốn đăng ký điều chỉnh đạt 2.256 tỷ đồng (*gấp 4,7 lần so với cùng kỳ*). Khu vực FDI có 5 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 64,6 triệu USD (*gấp 2,5 lần so với cùng kỳ*) và 25 dự án điều chỉnh với tổng vốn đăng ký điều chỉnh đạt 446 triệu USD (*gấp 4,1 lần so với cùng kỳ*).

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính đến ngày 20/02/2026, toàn tỉnh có 819 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 6.931 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 3.756 lao động. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 2,2 lần, vốn đăng ký tăng 2,3 lần.

Doanh nghiệp thành lập mới tập trung chủ yếu ở các ngành, lĩnh vực: Hoạt động kinh doanh bất động sản 34 doanh nghiệp với vốn đăng ký 2.575 tỷ đồng; công nghiệp chế biến chế tạo 159 doanh nghiệp với vốn đăng ký 1.547 tỷ đồng; bán buôn và bán lẻ 335 doanh nghiệp với vốn đăng ký 1.018 tỷ đồng; xây dựng 77 doanh nghiệp với vốn đăng ký 572 tỷ đồng.

² Sở Tài chính.

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 384 doanh nghiệp, tăng 6,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể vẫn có chiều hướng gia tăng với 1.469 doanh nghiệp, tăng 11,8% so với cùng kỳ.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách Nhà nước³

Tính đến ngày 20/02/2026, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 11.725 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 10.960 tỷ đồng, tăng 8,3%; chủ yếu nhờ vào mức tăng trưởng mạnh của thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (*2.280 tỷ đồng, tăng 60%*); thu từ doanh nghiệp Nhà nước (*282 tỷ đồng, tăng 33,2%*); các khoản thu về nhà, đất (*2.033 tỷ đồng, tăng 31,5%*);...

Chi ngân sách được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đáp ứng kịp thời các khoản chi theo dự toán. Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/02/2026 đạt 17.234 tỷ đồng, tăng 32,6% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 8.474 tỷ đồng, bằng 40,6% cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 8.747 tỷ đồng, tăng 26%. Một số khoản chi thường xuyên lớn, đạt mức tăng cao gồm: Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội đạt 1.893 tỷ đồng, tăng gấp 2,9 lần; chi quốc phòng đạt 1.577 tỷ đồng, tăng 74,5%; chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 2.614 tỷ đồng, tăng 5,4%;...

b) Hoạt động ngân hàng⁴

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện tốt công tác ổn định lãi suất, tiếp tục nắm bắt tình hình triển khai thực hiện các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công dân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 28/02/2026 ước đạt 325.295 tỷ đồng, giảm 0,1% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 302.466 tỷ đồng, giảm 0,5%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 19.356 tỷ đồng, giảm 3%. Tiền gửi dân cư đạt 239.193 tỷ đồng, giảm 9,4%; tiền gửi thanh toán 82.629 tỷ đồng, tăng 37,8%; huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 3.473 tỷ đồng, tăng 96,6%.

³ Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 28/02/2026 ước đạt 375.877 tỷ đồng, tăng 2% so với cuối năm 2025. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 237.361 tỷ đồng, giảm 0,7%, chiếm 63,1% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 138.516 tỷ đồng, tăng 7%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực thương mại và dịch vụ có tỷ trọng cao nhất (*chiếm 66,4% tổng số*), đạt 249.524 tỷ đồng, tăng 0,5%; dư nợ ngành Công nghiệp và xây dựng đạt 88.987 tỷ đồng, tăng 5,4%; dư nợ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 37.366 tỷ đồng, tăng 4,5%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 2.302 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,6%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 02/2026 diễn ra sôi động và tương đối ổn định đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và đi lại của người dân trong dịp Tết Nguyên đán xuân Bính Ngọ 2026. Mặc dù có sự sụt giảm nhẹ so với tháng trước (tháng cao điểm phục vụ Tết), nhưng so với cùng kỳ năm trước, hầu hết các lĩnh vực thương mại và vận tải đều giữ được đà tăng trưởng tốt, tạo tiền đề khả quan cho tăng trưởng khu vực dịch vụ trong quý I/2026.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ, trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,5% tổng mức, tăng 11,1%;... Tính chung 2 tháng, tổng mức ước đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ ước đạt 17,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,1% tổng mức, tăng 10%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,8% tổng mức, tăng 1,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,1% tổng mức, giảm 4,9%;...

So với cùng kỳ, 12/12 nhóm hàng trong doanh thu bán lẻ tháng 2/2026 đều ghi nhận mức tăng. Trong đó, tăng cao nhất ở nhóm đá quý, kim loại quý với mức tăng 100,8%, ước đạt 302,9 tỷ đồng do nhu cầu mua vàng vào ngày vía Thần Tài và tâm lý tích trữ tài sản an toàn trong bối cảnh giá vàng biến động ở mức cao; hàng may mặc ước đạt 521,6 tỷ đồng, tăng 17,4%; lương thực, thực phẩm ước đạt 2.164,2 tỷ đồng, tăng 13,6%; ô tô các loại ước đạt 611,9 tỷ đồng, tăng 11,5%;...

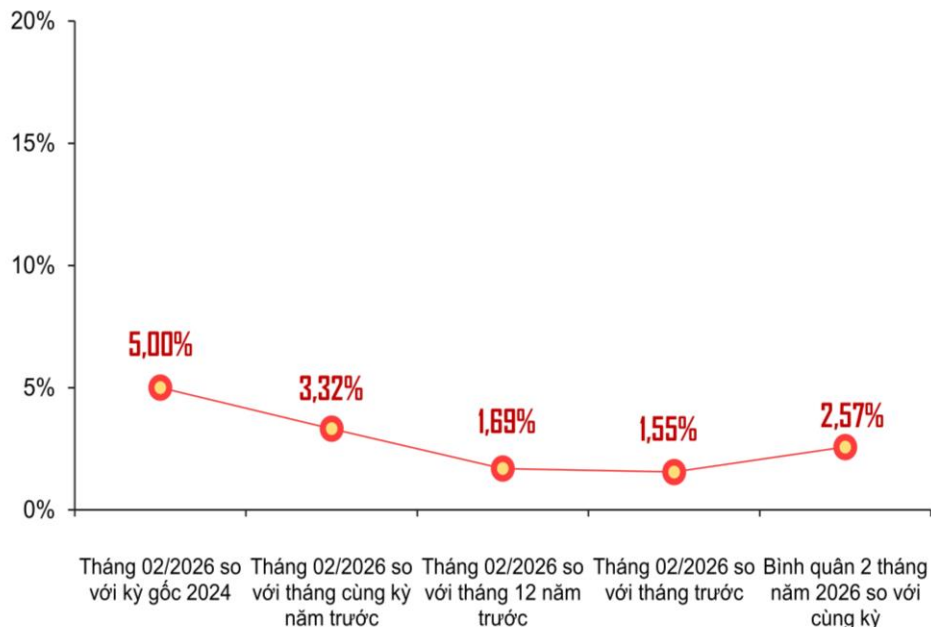
Tính chung 2 tháng, doanh thu bán lẻ ghi nhận tăng ở tất cả các mặt hàng, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 4.435,4 tỷ đồng, tăng 10,9%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.105,9 tỷ đồng, tăng 3,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 2.498 tỷ đồng, tăng 7,4%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.752,4 tỷ đồng, tăng 8,1%; hàng may mặc ước đạt 1.085,8 tỷ đồng, tăng 15,9%;...

Doanh thu dịch vụ ăn uống 2 tháng năm 2026 ước đạt 2.477,1 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 308,9 tỷ đồng, tăng 11,6%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 112,3 tỷ đồng, tăng 19,3%. Ngược chiều, doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 5,6% (ước đạt 2.995,9 tỷ đồng) do các cơ sở kinh doanh, trung tâm đào tạo và đơn vị cung ứng dịch vụ hành chính tạm dừng hoạt động để nghỉ Tết, khiến khối lượng công việc và giao dịch phát sinh trong tháng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá

Công tác bình ổn giá tiếp tục được kiểm soát trong biên độ an toàn, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2026 tăng 1,55% so với tháng trước, tăng 1,69% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,32% so với tháng cùng kỳ. Bình quân 2 tháng năm 2026 tăng 2,57% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng



So với tháng trước, có 10/11 nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI, bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,57% (tác động làm CPI chung tăng 1,23 điểm phần trăm, tăng chủ yếu ở nhóm thực phẩm, đặc biệt là giá thịt lợn tăng

10,59% do thiếu hụt nguồn cung trong khi nhu cầu tiêu dùng cho dịp lễ, Tết gia tăng); đồ uống và thuốc lá tăng 1,48% (trong đó: Rượu các loại tăng 1,9%, bia các loại tăng 1,92%, thuốc hút tăng 0,92%,...); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,85% (tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm do nhu cầu sử dụng năng lượng, tiêu thụ vật liệu xây dựng của người dân gia tăng); giao thông tăng 0,81% (tác động CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm, trong đó giá xăng tăng 1,62%, dầu diesel tăng 6,02%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,18%;... Riêng nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,49% do các cửa hàng đưa ra nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng và thu hồi vốn sau cao điểm mua sắm dịp cuối năm.

Sau 2 tháng, CPI bình quân tăng 2,57% so với cùng kỳ, các nhóm hàng chủ yếu tác động làm tăng CPI gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,49%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,79%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,87%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,78%;... Ở chiều ngược lại, các nhóm hàng giúp kiềm chế CPI gồm: Giao thông giảm 3,62%; thông tin truyền thông giảm 0,8%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,12%.

Chỉ số giá Vàng bình quân 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng 80,32%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 3,26%.

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động giao thông vận tải duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong dịp Tết. Doanh thu vận tải 2 tháng năm 2026 ước đạt 3,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ; trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 0,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7%;...

Tháng 2/2026, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 9,9 triệu tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 998,6 triệu tấn.km, tăng 7,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,8 triệu lượt hành khách, tăng 6,7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 391,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,7%.

Tính chung 2 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 20,3 triệu tấn, tăng 9,1%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.035 triệu tấn.km, tăng 7,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 13,3 triệu lượt hành khách, tăng 6,8%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 768,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 5,8%.

7. Một số lĩnh vực xã hội

a) Tình hình giáo dục⁵

Ngay sau kỳ nghỉ Tết Bính Ngọ 2026, các trường học đã ổn định nền nếp dạy và học, tạo khí thế thi đua sôi nổi ngay từ những ngày đầu xuân; chú trọng thực hiện nghiêm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, phòng cháy chữa cháy; tăng cường tuyên truyền học sinh chấp hành pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

b) Tình hình y tế⁶

Tháng 01/2026, toàn tỉnh ghi nhận 30 ca mắc Sốt phát ban nghi Sởi (*tăng 17 ca so với cùng kỳ năm 2025*), trong đó có 12 ca dương tính với Sởi; 71 ca mắc tay chân miệng (*tăng 65 ca so với cùng kỳ năm 2025*); 8 ca mắc sốt xuất huyết (*tương đương cùng kỳ năm 2025*);...

Công tác tiêm chủng được chú trọng, trong tháng 01/2026, hầu hết các chỉ tiêu tiêm chủng đạt tỷ lệ dao động từ 3,3% đến 6,8%. So với cùng kỳ năm 2025, đa số các loại vắc xin có xu hướng giảm nhẹ, trong đó giảm nhiều nhất ở OPV3 (-2,1%), Trẻ được bảo vệ UVSS (-1,7%), BCG (-1,4%) và VNNB mũi 3 (-1,3%). Ngược lại, một số vắc xin tăng so với cùng kỳ gồm Rota (+2,5%), Td (+2,1%), DPT4 (+2,0%), UV2+ phụ nữ có thai (+1,0%) và Sởi - rubella (+0,5%). Riêng IPV2 duy trì ở mức tương đương năm trước.

Trong tháng 01/2026, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm; ngành chức năng đã xử phạt 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể về việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm với số tiền 54 triệu đồng.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁷

Ngành chức năng tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền cổ động chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương: Mừng Đảng, Mừng Xuân Bính Ngọ 2026; kỷ niệm 96 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031;...

⁵ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁶ Nguồn: Sở Y tế.

⁷ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã diễn ra nhiều lễ hội, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia như: Lễ hội Chùa Tiên (xã An Nghĩa), lễ hội Đền Mẫu Âu Cơ (xã Hiền Lương), lễ hội Khai hạ dân tộc Mường (xã Mường Bi), lễ hội Đền Du Yên (xã Chí Tiên), lễ hội Xên Mường vùng Mai Châu (xã Mai Hạ);... Công tác quản lý và tổ chức lễ hội được thực hiện đảm bảo theo quy định.

Tính đến ngày 20/02/2026, đã thực hiện được 5 buổi tuyên truyền bề sâu (*chiếu phim kết hợp biểu diễn văn nghệ*) tại các xã Minh Đài, Yên Kỳ, Mường Vang, Vân Sơn, Tam Sơn; 38 buổi tuyên truyền bề rộng, 91 buổi chiếu phim tuyên truyền về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Mừng Đảng, Mừng Xuân.

Các hoạt động thể thao được quan tâm, ngành chức năng tập trung chuẩn bị điều kiện tổ chức: Đại hội TDTT các cấp tỉnh Phú Thọ lần thứ I, năm 2026; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và giao lưu thể thao dịp 27/3/2026; Giải Bơi chải, các giải thể thao quần chúng phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng và Tuần Văn hóa Du lịch Đất Tổ năm Bính Ngọ 2026; chủ trì, phối hợp với Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan chuẩn bị các điều kiện tổ chức Lễ khai mạc cuộc đua và thi đấu chặng 1, chặng 2, Cuộc đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 38 - 2026 mang tên “*Non sông liền một dải*” tại tỉnh Phú Thọ;...

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026 xảy ra 49 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 28 người chết, 29 người bị thương. Tính từ 15/12/2025 đến ngày 14/02/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 121 vụ tai nạn, va chạm giao thông (*giảm 28 vụ so với cùng kỳ*) làm 74 người chết (*giảm 7 người*) và 77 người bị thương (*giảm 26 người*).

Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026 lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 19.549 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 41,6 tỷ đồng, tạm giữ 4.069 phương tiện, tước giấy phép lái xe 326 trường hợp. Các lỗi vi phạm giao thông chủ yếu là vi phạm nồng độ cồn: 3.090 trường hợp, vi phạm về đội mũ bảo hiểm: 3.522 trường hợp, vi phạm tốc độ: 2.771 trường hợp.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 367,7 triệu đồng. Tính từ ngày 15/12/2025 đến 14/02/2026, xảy ra 45 vụ cháy (*tăng 8 vụ so với cùng kỳ*), giá trị thiệt hại ước tính 5.047,7 triệu đồng (*tăng 2.934 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/01/2026 đến ngày 25/02/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 164 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 5.173 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2025 đến ngày 25/02/2026, đã phát hiện và xử lý 411 vụ vi phạm môi trường (*tăng 128 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 7.697 triệu đồng (*tăng 5.875 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ⁸/.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

⁸ Báo cáo được đăng tải tại website Thống kê tỉnh Phú Thọ (<https://thongkephutho.nso.gov.vn>).

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 02 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
* Gieo trồng vụ xuân			
Lúa	67.605,9	69.100,0	102,2
Ngô	7.275,2	7.010,2	96,4
Khoai lang	380,3	390,5	102,7
Đậu tương	44,3	45,7	103,0
Lạc	2.165,8	1.786,4	82,5
Rau các loại	6.334,4	6.183,6	97,6
Đậu các loại	148,8	133,1	89,4

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 28/02/2025	Ước tính thời điểm 28/02/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	163.150	156.900	96,2
Bò	Con	245.650	240.150	97,8
Lợn	Con	1.599.300	1.480.500	92,6
Gia cầm	1000 con	35.026	31.870	91,0
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>31.210</i>	<i>28.435</i>	<i>91,1</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	850	1.073	69,4	81,7
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	72.600	163.100	96,4	102,2
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	1	-	50,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	0,1	-	1,9
Số vụ phá rừng	Ha	-	10,0	-	142,9
Diện tích rừng bị phá	Ha	-	1,8	-	71,5
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.083,0	1.104,8	94,5	96,0

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.140,8	12.670,4	105,2	104,8
Cá	6.119,9	12.619,9	105,2	104,9
Tôm	3,6	22,7	93,1	91,9
Thủy sản khác	17,3	27,9	100,3	94,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	147,50	73,29	116,31	132,47
B. Khai khoáng	128,81	48,96	98,59	117,02
07. Khai thác quặng kim loại	114,29	70,00	112,00	113,33
08. Khai khoáng khác	129,45	48,14	97,92	117,19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	147,50	72,74	116,26	132,50
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	136,82	83,73	118,16	127,64
11. Sản xuất đồ uống	114,57	59,94	155,00	126,98
13. Dệt	107,88	75,88	95,86	102,35
14. Sản xuất trang phục	107,62	81,99	95,10	101,59
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,87	89,60	99,79	111,61
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	95,12	82,30	80,10	87,70
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,89	84,20	104,41	107,31
18. In, sao chép bản ghi các loại	191,29	70,40	137,49	164,66
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92,23	116,18	105,32	98,83
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	75,02	77,42	71,53	73,45
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,91	79,93	100,14	108,82
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	180,91	57,49	135,60	161,24
24. Sản xuất kim loại	123,74	99,32	113,30	118,31
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	128,98	79,04	107,30	118,42
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	154,74	73,79	125,38	140,75
27. Sản xuất thiết bị điện	112,10	69,90	56,11	79,47
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	173,72	61,77	111,88	143,44
29. Sản xuất xe có động cơ	121,38	61,15	97,90	111,25
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	135,94	62,44	81,81	108,38
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86,73	81,30	89,37	87,89
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	291,31	81,97	264,23	278,45
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	240,53	78,78	155,34	193,71
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	155,29	86,96	119,54	136,33
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	155,29	86,96	119,54	136,33
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	131,14	94,60	115,87	123,24
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,81	98,07	104,44	111,67
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	153,93	89,17	142,78	148,47

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	3.421	2.697	6.118	97,2	107,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	3.146	1.778	4.924	125,1	116,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	76.069	74.062	150.131	127,9	128,2
Quần áo các loại	1000 cái	18.425	15.173	33.597	94,7	98,1
Giày thể thao	1000 đôi	1.703	1.461	3.164	94,3	105,1
Giấy và bìa khác	Tấn	23.132	21.933	45.065	102,4	95,5
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	39.244	40.000	79.244	91,1	82,9
Phân NPK	Tấn	33.590	47.100	80.690	97,9	87,4
Gạch lát	1000 m ²	16.889	8.735	25.623	125,6	165,0
Xi măng Portland đen	Tấn	448.988	311.659	760.647	162,3	156,2
Sắt, thép	Tấn	65.330	65.000	130.330	120,5	123,2
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	13.412	13.206	26.618	110,8	92,33
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	31.620	24.899	56.519	143,3	145,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.581	2.276	5.857	110,8	151,7
Máy điều hòa không khí	Cái	3.470	2.601	6.071	76,3	73,1
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	4.070	2.127	6.197	84,7	103,3
Xe máy các loại	Chiếc	182.185	112.438	294.623	82,0	109,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	666	588	1.255	122,7	141,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	944	765	1.709	106,2	116,5
Nước máy	1000 m ³	18.830	18.461	37.292	104,2	112,6

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.533.907	1.480.068	3.013.975	13,5	108,8
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.015.143	993.750	2.008.893	13,2	108,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	550.866	575.383	1.126.249	10,0	124,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>250.128</i>	<i>212.297</i>	<i>462.425</i>	<i>5,9</i>	<i>90,0</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	397.198	354.675	751.873	24,4	81,8
Vốn nước ngoài (ODA)	50.790	48.220	99.010	19,9	747,9
Xổ số kiến thiết	3.080	2.800	5.880	6,2	116,5
Vốn khác	13.209	12.672	25.881	8,7	273,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	518.764	486.318	1.005.082	14,0	109,9
Vốn cân đối ngân sách xã	357.365	348.855	706.220	14,0	119,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>231.044</i>	<i>201.593</i>	<i>432.637</i>	<i>8,6</i>	<i>98,8</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	133.376	115.897	249.273	14,1	93,0
Vốn khác	28.023	21.566	49.589	14,5	86,1

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.479.227	11.234.908	23.714.136	104,8	106,8
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.229.090	8.590.830	17.819.921	111,1	110,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.528.716	1.257.300	2.786.016	91,6	101,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.721.421	1.386.778	3.108.199	85,6	95,1

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.229.090	8.590.830	17.819.921	111,1	110,0
Lương thực, thực phẩm	2.271.206	2.164.210	4.435.415	113,6	110,9
Hàng may mặc	564.127	521.639	1.085.766	117,4	115,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.318.776	1.179.255	2.498.031	106,3	107,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	109.771	102.210	211.980	104,7	105,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.607.829	1.498.088	3.105.917	106,3	103,1
Ô tô các loại	678.661	611.873	1.290.534	111,5	108,0
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	489.920	441.259	931.179	108,4	107,5
Xăng, dầu các loại	910.684	841.716	1.752.400	105,0	108,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	217.994	203.011	421.005	106,6	111,2
Đá quý, kim loại quý,...	272.137	302.932	575.068	200,8	207,9
Hàng hóa khác	515.549	468.322	983.871	110,7	113,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	272.438	256.314	528.752	104,7	102,4

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.528.716	1.257.300	2.786.016	91,6	101,8
Dịch vụ lưu trú	168.263	140.634	308.897	101,0	111,6
Dịch vụ ăn uống	1.360.453	1.116.666	2.477.119	90,6	100,7
Dịch vụ lễ hành	64.885	47.463	112.348	105,8	119,3
Dịch vụ khác	1.656.536	1.339.315	2.995.851	85,0	94,4

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,00	103,32	101,69	101,55	102,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,74	106,52	104,65	103,57	104,79
<i>Lương thực</i>	<i>104,13</i>	<i>99,43</i>	<i>102,63</i>	<i>101,87</i>	<i>98,42</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>109,99</i>	<i>108,57</i>	<i>105,71</i>	<i>104,40</i>	<i>106,41</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>107,18</i>	<i>103,46</i>	<i>101,60</i>	<i>101,29</i>	<i>102,99</i>
Đồ uống và thuốc lá	103,84	104,58	102,16	101,48	103,78
May mặc, mũ nón, giày dép	101,10	100,65	99,13	99,51	99,88
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,89	106,61	101,14	100,85	106,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,86	101,40	100,17	100,13	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế	109,65	100,36	100,15	100,14	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,78	99,99	100,00	100,00	99,99
Giao thông	94,10	96,62	98,60	100,81	96,38
Thông tin và truyền thông	98,93	99,25	99,85	100,12	99,20
Giáo dục	102,89	100,22	100,00	100,00	100,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,33	100,21	100,00	100,00	100,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,06	101,92	100,27	100,26	101,85
Hàng hoá và dịch vụ khác	108,24	104,52	101,59	101,18	103,87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	225,71	186,42	117,31	111,81	180,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,70	102,91	99,32	99,37	103,26

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so tháng trước (%)	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.685.268	3.458.136	95,1	108,8	109,9
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	357.698	702.616	103,7	106,9	107,0
Đường bộ	347.744	683.729	103,5	106,7	107,0
Đường thủy	9.954	18.887	111,4	114,2	105,2
Vận tải hàng hóa	1.128.067	2.334.858	93,5	109,0	109,6
Đường bộ	854.879	1.774.104	93,0	110,6	110,4
Đường thủy	273.188	560.754	95,0	104,3	106,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	121.539	255.098	91,0	103,3	108,2
Bưu chính, chuyển phát	77.964	165.564	89,0	125,1	133,8

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026	Tháng 02/2026 so tháng trước (%)	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.795	13.348	103,7	106,7	106,8
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.545	12.874	103,4	106,5	106,9
Đường thủy	250	474	111,1	114,1	105,3
Luân chuyển hành khách	391.893	768.889	104,0	105,7	105,8
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	388.108	761.707	103,9	105,7	105,8
Đường thủy	3.785	7.182	111,4	111,9	103,3
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	9.946	20.335	95,7	109,1	109,1
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	5.593	11.515	94,4	112,4	111,3
Đường thủy	4.353	8.820	97,4	105,2	106,5
Luân chuyển hàng hóa	998.628	2.035.045	96,4	107,5	107,7
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	454.723	935.993	94,5	111,1	110,0
Đường thủy	543.905	1.099.052	98,0	104,8	105,8

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 02/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 02/2026	Kỳ tháng 02/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	49	121	68,1	64,5	81,2
Đường bộ	49	121	68,1	64,5	81,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	28	74	60,9	80,0	91,4
Đường bộ	28	74	60,9	80,0	91,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	29	77	60,4	45,3	74,8
Đường bộ	29	77	60,4	45,3	74,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	21	45	87,5	131,3	121,6
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	368	5.048	7,9	18,5	238,8

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

15. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2025	Thực hiện tại thời điểm 31/01/2026	Ước tính tại thời điểm 28/02/2026	Ước tính tại thời điểm 28/02/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	323.924	325.295	99,9
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	25.283	35.087	34.184	135,2
Tiền gửi	323.907	320.460	321.823	99,4
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	303.942	301.193	302.466	99,5
Ngoại tệ	19.965	19.267	19.356	97,0
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	263.938	238.024	239.193	90,6
Tiền gửi thanh toán	59.969	82.436	82.629	137,8
Phát hành giấy tờ có giá	1.766	3.464	3.473	196,6
VNĐ	1.766	3.464	3.473	196,6
Ngoại tệ	-	-	-	
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	373.413	375.877	102,0
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	238.988	236.188	237.361	99,3
Dư nợ trung dài hạn	129.428	137.225	138.516	107,0
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	360.291	365.262	367.709	102,1
Dư nợ bằng ngoại tệ	8.125	8.151	8.168	100,5
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.762	36.773	37.366	104,5
Công nghiệp và xây dựng	84.425	88.129	88.987	105,4
Thương mại và dịch vụ	248.229	248.511	249.524	100,5
NỢ XẤU	1.590	2.309	2.302	144,8
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,43	0,62	0,61	

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.725,3	107,1	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	10.594,5	104,3	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	10.959,6	108,3	103,4
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	282,5	133,2	2,7
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	5.182,0	94,2	48,9
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.280,4	160,0	21,5
Thuế thu nhập cá nhân	519,7	74,0	4,9
Thuế bảo vệ môi trường	196,3	75,4	1,9
Thu phí, lệ phí	321,9	123,0	3,0
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	257,9	164,7	2,4
Các khoản thu về nhà, đất	2.032,8	131,5	19,2
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	11,4	66,8	0,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15,0	322,9	0,1
Thu khác ngân sách	113,0	59,7	1,1
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4,1	152,4	0,039
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	0,4	186,9	0,004
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(369,0)	3.728,1	(3,5)
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	761,8	97,4	7,2
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.130,8)	142,8	(10,7)
IV. Thu viện trợ	3,9	8,7	0,0

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

17. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.234,4	132,6	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	8.474,4	140,6	49,2
II. Chi trả nợ lãi	10,9	91,0	0,1
III. Chi thường xuyên	8.747,0	126,0	50,8
Chi quốc phòng	1.576,6	174,5	9,1
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.893,5	292,3	11,0
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.613,6	105,4	15,2
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	223,1	103,7	1,3
Chi khoa học, công nghệ	4,4	18,4	0,0
Chi văn hóa, thông tin	32,2	53,7	0,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	11,2	56,6	0,1
Chi thể dục, thể thao	9,5	72,5	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6,2	5,9	0,0
Chi sự nghiệp kinh tế	123,1	43,3	0,7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.289,4	91,1	7,5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	961,0	131,3	5,6
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	3,2	7,5	0,0
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	2,1	385,7	0,0